

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Chính	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Anh Minh	từ ngày 2 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	đến ngày 1 tháng 1 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12817062/67737482-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		582.746.926.674	469.423.645.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	199.690.797.766	151.227.589.907
111	1. Tiền		170.890.797.766	140.727.589.907
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.800.000.000	10.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	96.874.000.000	91.937.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		96.874.000.000	91.937.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		285.105.002.950	224.427.275.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	147.256.915.650	138.235.687.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.962.306.287	11.919.190.527
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8, 26	50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	86.210.071.021	77.948.003.001
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9	(4.324.290.008)	(3.675.605.089)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.077.125.958	1.831.779.768
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		726.076.106	576.726.364
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13	351.049.852	1.255.053.404
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		378.407.222.402	390.609.739.297
210	I. Phải thu dài hạn		3.870.912.400	4.034.500.823
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	3.870.912.400	4.034.500.823
220	II. Tài sản cố định		5.964.062.003	6.440.479.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.635.162.003	6.110.279.523
222	Nguyên giá		17.123.866.909	17.087.016.909
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.488.704.906)	(10.976.737.386)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	328.900.000	330.200.000
228	Nguyên giá		2.850.272.679	2.808.872.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.521.372.679)	(2.478.672.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	367.540.623.971	379.456.082.634
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		353.000.188.644	364.915.647.307
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.031.624.028	678.676.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.031.624.028	678.676.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		961.154.149.076	860.033.384.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		389.201.945.855	281.284.392.558
310	I. Nợ ngắn hạn		384.274.777.971	275.992.589.194
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	132.133.885.390	108.728.298.857
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	4.542.067.746	4.809.058.091
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.883.895.415	10.763.569.852
314	4. Phải trả người lao động		329.548.303	4.134.707.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.544.401.247	7.032.242.268
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.384.400	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	142.976.854.361	93.623.499.333
320	8. Vay ngắn hạn	16	64.118.836.445	35.743.055.184
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	10.736.904.664	11.158.157.835
330	II. Nợ dài hạn		4.927.167.884	5.291.803.364
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	4.927.167.884	5.291.803.364
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		571.952.203.221	578.748.991.874
410	I. Vốn chủ sở hữu		571.952.203.221	578.748.991.874
411	1. Vốn cổ phần	18	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18	30.146.050.000	30.146.050.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	18	(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	18	15.925.977.872	15.925.977.872
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	197.222.524.974	203.425.842.758
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		178.738.459.043	197.896.370.049
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		18.484.065.931	5.529.472.709
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	11.653.850.375	12.247.321.244
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		961.154.149.076	860.033.384.432

Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.1	801.606.249.296	439.494.793.312
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(13.150.556.073)	(4.697.662.136)
10	3. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	20.1	788.455.693.223	434.797.131.176
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(715.275.936.632)	(410.582.311.644)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		73.179.756.591	24.214.819.532
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	7.312.412.792	9.733.085.207
22	7. Chi phí tài chính	23	(4.109.479.830)	(1.669.974.735)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(865.617.963)	(245.961.523)
24	8. Phần lỗ trong các công ty liên kết	5.2	(11.915.458.663)	(11.298.487.712)
25	9. Chi phí bán hàng	22	(19.676.162.696)	(6.781.749.633)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(9.813.451.305)	(10.579.313.086)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.977.616.889	3.618.379.573
31	12. Thu nhập khác		1.693.614	54.545.455
32	13. Chi phí khác		(30.001.209)	(13.728.258)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(28.307.595)	40.817.197
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.949.309.294	3.659.196.770
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(11.118.714.232)	(3.131.899.243)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.830.595.062	527.297.527
61	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		18.484.065.931	(181.545.619)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.346.529.131	708.843.146
70	20. Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.4	583	(45)
71	21. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.4	583	(45)

Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.949.309.294	3.659.196.770
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	554.667.520	506.848.149
03	Các khoản dự phòng		648.684.919	836.012.606
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		858.598.013	(265.865.804)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		7.435.705.116	5.144.341.655
06	Chi phí lãi vay	23	865.617.963	245.961.523
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.312.582.825	10.126.494.899
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.135.823.601)	10.606.968.068
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		48.283.799.654	(31.031.586.443)
12	Tăng chi phí trả trước		(502.297.453)	(180.773.233)
14	Tiền lãi vay đã trả		(865.617.963)	(245.961.523)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(7.584.861.409)	(12.668.080.801)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.918.370.886)	(988.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		72.589.411.167	(24.381.539.033)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm sản cố định		(78.250.000)	(1.647.140.909)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	54.545.455
23	Tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		(108.937.000.000)	(35.784.300.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		54.000.000.000	21.729.300.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(33.410.110.000)
27	Tiền lãi, cổ tức nhận được và lợi nhuận được chia		3.366.591.516	4.398.950.954
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(51.648.658.484)	(44.658.754.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	169.419.917.319	27.894.601.319
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(141.044.136.058)	(16.403.034.631)
36	Cổ tức đã trả		-	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.375.781.261	7.491.566.688
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		49.316.533.944	(61.548.726.845)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.227.589.907	167.363.201.484
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(853.326.085)	230.493.871
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	199.690.797.766	106.044.968.510



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 204 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 229).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm bốn (4) công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty con			
(1) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
(3) Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%	51,00%
(4) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (“Vietway”) là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	2.884.466.266	2.991.365.330
Tiền gửi ngân hàng	168.006.331.500	137.736.224.577
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>28.800.000.000</u>	<u>10.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>199.690.797.766</u>	<u>151.227.589.907</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,4%/năm đến 5,1%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng (*)	<u>96.874.000.000</u>	<u>91.937.000.000</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,5%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	353.000.188.644	364.915.647.307
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>367.540.623.971</u>	<u>379.456.082.634</u>

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Vốn đầu tư VND	% sở hữu	Vốn đầu tư VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mipec	Đang hoạt động	190.050.285.641	21,33	201.940.495.482	21,33
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Đang hoạt động	74.481.936.757	24,87	74.444.599.858	24,87
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Đang hoạt động	57.701.377.909	22,96	57.487.748.354	22,96
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đang hoạt động	16.366.588.337	27,89	16.642.803.613	27,89
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Đang hoạt động	14.400.000.000	20,00	14.400.000.000	20,00
TỔNG CỘNG		353.000.188.644		364.915.647.307	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>440.248.830.576</u>
Phân lũy kế lỗ sau khi mua các công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(75.333.183.269)
Phân lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	<u>(11.915.458.663)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(87.248.641.932)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>364.915.647.307</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>353.000.188.644</u>

(ii) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	VND	
<i>Tên công ty</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	<u>11.540.435.327</u>	<u>11.540.435.327</u>

(iii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu (**)	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,2%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty TNHH DSV Air & Sea Vietnam	14.918.852.053	-
Công Ty TNHH Expeditors Việt Nam	12.920.406.801	3.751.464.577
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	9.661.169.399	14.218.367.901
Công ty TNHH Flexport Việt Nam	280.833.290	11.194.457.884
Các khách hàng khác	109.475.654.107	109.071.396.659
TỔNG CỘNG	147.256.915.650	138.235.687.021
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.987.709.625)	(3.675.605.089)
GIÁ TRỊ THUẦN	143.269.206.025	134.560.081.932
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>147.056.215.565</i>	<i>138.222.735.542</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>200.700.085</i>	<i>12.951.479</i>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	3.675.605.089	4.610.614.735
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	<i>312.104.536</i>	<i>836.012.606</i>
Số cuối kỳ	<u>3.987.709.625</u>	<u>5.446.627.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	3.267.185.818	9.685.372.637
Khác	2.695.120.469	2.233.817.890
TỔNG CỘNG	5.962.306.287	11.919.190.527
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn khó đòi	(211.271.788)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	5.751.034.499	11.919.190.527
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho bên khác</i>	5.913.517.291	11.919.190.527
<i>Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	48.788.996	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	211.271.788	-
Số cuối kỳ	211.271.788	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Transimex, công ty mẹ, vay tín chấp với ngày đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025 với lãi suất là 5,5%/năm (Thuyết minh số 26).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	86.210.071.021	77.948.003.001
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (*)	50.064.295.223	46.418.846.183
Ký quỹ	3.010.520.423	4.287.732.000
Tạm ứng nhân viên	901.204.108	1.076.854.405
Các khoản phải thu khác	32.234.051.267	26.164.570.413
Dài hạn	3.870.912.400	4.034.500.823
Ký quỹ	3.870.912.400	4.034.500.823
TỔNG CỘNG	90.080.983.421	81.982.503.824
Dự phòng các khoản phải thu khác	(125.308.595)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	89.955.674.826	81.982.503.824
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	90.018.950.681	81.982.503.824
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	62.032.740	-

(*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 16).

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	125.308.595	-
Số cuối kỳ	125.308.595	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.459.463.150	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Mua mới	-	-	36.850.000	36.850.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.459.463.150	8.358.599.298	2.305.804.461	17.123.866.909
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.269.034.750	2.513.681.116	2.023.704.461	6.806.420.327
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(3.206.946.656)	(5.619.884.877)	(2.149.905.853)	(10.976.737.386)
Khấu hao trong kỳ	(191.324.502)	(300.063.849)	(20.579.169)	(511.967.520)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(3.398.271.158)	(5.919.948.726)	(2.170.485.022)	(11.488.704.906)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.252.516.494	2.738.714.421	119.048.608	6.110.279.523
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.061.191.992	2.438.650.572	135.319.439	5.635.162.003

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.808.872.679
Mua mới	41.400.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.850.272.679
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.336.131.679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(2.478.672.679)
Hao mòn trong kỳ	(42.700.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(2.521.372.679)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	330.200.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	328.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH World Alliance GSA	71.500.864.719	31.451.066.453
Ethiopian Airlines	9.355.603.973	28.093.413.248
Các bên khác	51.277.416.698	49.183.819.156
TỔNG CỘNG	132.133.885.390	108.728.298.857
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>131.352.379.810</i>	<i>107.857.941.039</i>
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>781.505.580</i>	<i>870.357.818</i>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản trả trước từ khách hàng cho dịch vụ vận chuyển.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.255.053.404	6.052.312.645	(6.956.316.197)	351.049.852
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.209.571	11.118.714.232	(7.584.861.409)	9.881.062.394
Thuế giá trị gia tăng	293.049.842	12.704.968.683	(12.828.146.418)	169.872.107
Thuế thu nhập cá nhân	950.511.276	4.087.988.963	(4.369.396.119)	669.104.120
Thuế khác	3.172.799.163	10.900.308.115	(9.909.250.484)	4.163.856.794
TỔNG CỘNG	10.763.569.852	38.811.979.993	(34.691.654.430)	14.883.895.415

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí làm hàng	8.360.766.100	6.156.520.342
Lương năng suất	3.115.263.189	840.000.000
Khác	3.068.371.958	35.721.926
TỔNG CỘNG	14.544.401.247	7.032.242.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	142.976.854.361	93.623.499.333
Thu hộ hãng tàu	79.722.170.675	60.298.123.181
Cổ tức phải trả	28.489.004.420	-
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	19.175.677.391
Phí hoa hồng	5.794.812.270	5.646.680.106
Nhận ký quỹ	4.329.356.800	4.320.000.000
Khác	5.465.832.805	4.183.018.655
Dài hạn	4.927.167.884	5.291.803.364
Nhận ký quỹ	4.927.167.884	5.291.803.364
TỔNG CỘNG	147.904.022.245	98.915.302.697
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	132.105.808.545	98.915.302.697
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	15.798.213.700	-

16. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vay ngân hàng	35.743.055.184	169.419.917.319	(141.044.136.058)	64.118.836.445

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
Chi tiết khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	38.726.336.473	Ngày 31 tháng 8 năm 2024	5,5	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng HSBC Việt Nam	25.392.499.972	Ngày 17 tháng 7 năm 2024	4,2	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 8.887.374.990 VND (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	64.118.836.445			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Trích lập từ lợi nhuận</i>	<i>Sử dụng trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Quỹ khen thưởng	7.004.544.613	831.732.064	(1.784.541.774)	6.051.734.903
Quỹ phúc lợi	3.190.257.800	665.385.651	(587.162.434)	3.268.481.017
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	963.355.422	1.000.000.000	(546.666.678)	1.416.688.744
TỔNG CỘNG	<u>11.158.157.835</u>	<u>2.497.117.715</u>	<u>(2.918.370.886)</u>	<u>10.736.904.664</u>

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.925.977.872	227.888.259.351	588.964.087.223
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(181.545.619)	(181.545.619)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.899.623.302)	(5.899.623.302)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>317.158.800.000</u>	<u>30.146.050.000</u>	<u>(155.000.000)</u>	<u>15.925.977.872</u>	<u>219.807.090.430</u>	<u>582.882.918.302</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	566.501.670.630
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	18.484.065.931	18.484.065.931
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>317.158.800.000</u>	<u>30.146.050.000</u>	<u>(155.000.000)</u>	<u>15.925.977.872</u>	<u>197.222.524.974</u>	<u>560.298.352.846</u>

(*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tổng số tiền là 22.190.266.000 VND (tương đương 7% mệnh giá), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-24/2024/NQ-HĐQT-VNF ngày 19 tháng 3 năm 2024. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	(VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	18.094.981	180.949.810.000	57,05	180.949.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	5.999.095	59.990.950.000	18,92	59.990.950.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	317.158.800.000	317.158.800.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2023: 700 VND/cổ phiếu (2022: 700 VND/cổ phiếu)	22.190.266.000	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu :

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (VND)	18.484.065.931	(181.545.619)
Trừ: Quý khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(748.558.858)
Quý hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	(500.000.000)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	18.484.065.931	(1.430.104.477)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	31.700.380	31.700.380
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	583	(45)
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	583	(45)

(*) Lỗ dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

19. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	12.247.321.244	12.784.598.128
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	5.346.529.131	708.843.146
Chia cổ tức	(5.940.000.000)	-
Khác	-	(100.376.698)
Số cuối kỳ	11.653.850.375	13.393.064.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Tổng doanh thu	801.606.249.296	439.494.793.312
Doanh thu cước vận tải quốc tế	464.905.181.178	119.516.505.547
Doanh thu dịch vụ vận chuyển hành khách	248.673.309.550	238.785.425.408
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	65.534.488.132	62.665.036.912
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	22.493.270.436	18.527.825.445
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.150.556.073)	(4.697.662.136)
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.150.556.073)	(4.697.662.136)
Doanh thu thuần	788.455.693.223	434.797.131.176
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ cước vận tải quốc tế</i>	464.594.417.410	119.297.647.761
<i>Doanh thu dịch vụ vận chuyển hành khách</i>	235.840.843.245	234.313.683.358
<i>Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng</i>	65.534.488.132	62.665.036.912
<i>Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác</i>	22.485.944.436	18.520.763.145
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	787.522.172.258	434.643.627.743
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	933.520.965	153.503.433

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	4.352.819.047	4.480.339.081
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.832.659.245	3.633.484.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.934.500	1.619.261.521
TỔNG CỘNG	7.312.412.792	9.733.085.207

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Cước vận tải	634.763.815.051	324.227.382.970
Phí làm hàng	39.277.317.366	40.041.470.385
Chi phí nhân viên	17.712.433.426	18.039.921.200
Thuê văn phòng	13.837.176.000	12.248.087.940
Chi phí khác	9.685.194.789	16.025.449.149
TỔNG CỘNG	715.275.936.632	410.582.311.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	19.676.162.696	6.781.749.633
Chi phí hoa hồng	19.676.162.696	6.781.749.633
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.813.451.305	10.579.313.086
Chi phí nhân công	5.273.687.749	5.842.391.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.789.439.783	3.353.286.817
Dự phòng phải thu khó đòi	648.684.919	767.860.106
Chi phí khấu hao, hao mòn	230.303.566	182.484.195
Chi phí khác	871.335.288	433.290.017
TỔNG CỘNG	29.489.614.001	17.361.062.719

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.243.861.867	1.383.140.883
Chi phí lãi vay	865.617.963	245.961.523
Khác	-	40.872.329
TỔNG CỘNG	4.109.479.830	1.669.974.735

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.629.606.104	408.189.106.356
Chi phí nhân viên	22.986.121.175	23.882.313.151
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	554.667.520	506.848.149
Chi phí khác	8.595.155.834	10.148.787.959
TỔNG CỘNG	744.765.550.633	442.727.055.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>11.118.714.232</u>	<u>3.131.899.243</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>34.949.309.294</u>	<u>3.659.196.770</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	6.989.861.859	731.839.354
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗi từ các công ty liên kết	2.383.091.732	2.278.444.711
Chi phí không được trừ	768.313.357	224.623.140
Các khoản khác	1.002.834.184	220.844.342
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(25.386.900)</u>	<u>(323.852.304)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>11.118.714.232</u>	<u>3.131.899.243</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản khác không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty, và các bên liên quan khác có nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên HĐQT
	kiêm Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
	kiêm Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS
	(đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
	(đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT
Bà Đỗ Thị Linh	Thư ký HĐQT
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức công bố	12.666.486.700	-
	Sử dụng dịch vụ	746.666.147	191.846.978
	Cung cấp dịch vụ	283.180.397	94.183.002
	Lãi cho vay	22.602.740	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức công bố	2.413.152.000	-
	Sử dụng dịch vụ	-	11.760.185
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.364.669.117	975.010.681
	Cung cấp dịch vụ	92.089.084	25.663.731
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.150.835.109	626.057.550
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.136.468.269	248.600.684
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cổ tức công bố	694.575.000	-
	Sử dụng dịch vụ	29.863.820	237.894.812
	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
	Lãi trái phiếu	-	339.377.893
	Cung cấp dịch vụ	-	23.174.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	602.337.225	961.101.992
	Góp vốn	-	4.555.110.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	Cung cấp dịch vụ	529.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Sử dụng dịch vụ	75.273.916	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	29.251.484	10.482.500
	Sử dụng dịch vụ	4.800.000	49.582.922
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Sử dụng dịch vụ	14.629.630	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Góp vốn	-	26.455.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	-	2.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ khách hàng			
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	197.443.077	12.951.479
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	3.257.008	-
		200.700.085	12.951.479
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Tạm ứng	32.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Lãi cho vay	22.602.740	-
Công ty Cổ Phần Hàng Hải MACS	Thu chi hộ	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.430.000	-
		62.032.740	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	293.945.596	59.000.000
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	156.686.246	35.018.980
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	153.346.910	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	91.298.934	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	56.191.395	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Sử dụng dịch vụ	30.036.499	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838
		781.505.580	870.357.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Transimex	Trả trước dịch vụ	41.474.721	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Trả trước dịch vụ	7.314.275	-
		48.788.996	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Transimex	Phải trả cổ tức	12.666.486.700	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Phải trả cổ tức	2.413.152.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Phải trả cổ tức	694.575.000	-
	Thu hộ	24.000.000	-
		15.798.213.700	-

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	412.548.355	420.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	368.249.478	330.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	58.260.870	60.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	390.000.000
TỔNG CỘNG		839.058.703	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	52.580.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn HĐQT	60.000.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	42.000.000	43.820.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	42.000.000	43.820.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	42.000.000	43.820.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	42.000.000	43.820.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên (đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	21.000.000	43.820.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	42.000.000	43.820.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	15.000.000	-
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	15.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Nhật (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	35.050.000
Bà Phan Phương Tuyền (đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	15.000.000	35.050.000
Bà Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký HĐQT	3.000.000	-
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
TỔNG CỘNG		<u>492.000.000</u>	<u>385.600.000</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

27.1 Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm		25.395.611.780	28.162.985.262
Từ 1 - 5 năm		66.015.620.436	72.159.458.795
Trên 5 năm		11.027.010.750	18.432.471.750
TỔNG CỘNG		<u>102.438.242.966</u>	<u>118.754.915.807</u>

27.2 Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm		29.042.385.514	27.564.339.542
Từ 1 - 5 năm		19.651.386.366	17.540.315.342
TỔNG CỘNG		<u>48.693.771.880</u>	<u>45.104.654.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng và kinh doanh kho bãi.
Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Cước vận tải quốc tế	Dịch vụ giao nhận hàng	Dịch vụ bán vé máy bay	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	465.161.666.389	65.534.488.132	235.840.843.245	22.485.944.436	(567.248.979)	788.455.693.223	
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	43.353.883.613	6.035.372.132	21.719.666.904	2.070.833.942	-	73.179.756.591	
Chi phí không phân bổ						(38.230.447.297)	
Lợi nhuận thuần trước thuế						34.949.309.294	
Chi phí thuế TNDN						(11.118.714.232)	
Lợi nhuận sau thuế						23.830.595.062	
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						(5.346.529.131)	
Lỗ sau thuế công ty mẹ						18.484.065.931	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Tài sản và công nợ						297.502.104.947	
Tài sản bộ phận	159.737.318.649	90.945.693.396	61.692.837.456	12.140.984.110	(27.014.728.664)	663.652.044.129	
Tài sản không phân bổ						961.154.149.076	
Tổng tài sản						961.154.149.076	
Công nợ bộ phận	202.181.487.855	83.238.480.820	87.133.404.554	12.785.785.024	(27.014.728.664)	358.324.429.589	
Công nợ không phân bổ						30.877.516.266	
Tổng công nợ						389.201.945.855	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Cước vận tải quốc tế	Dịch vụ giao nhận hàng	Dịch vụ bán vé máy bay	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	119.542.877.210	62.665.036.912	234.313.683.358	18.520.763.145	(245.229.449)	434.797.131.176
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	6.821.895.921	3.454.611.679	12.917.295.304	1.021.016.628	-	24.214.819.532
Chi phí không phân bổ						(20.555.622.762)
Lợi nhuận thuần trước thuế						3.659.196.770
Chi phí thuế TNDN						(3.131.899.243)
Lợi nhuận sau thuế						527.297.527
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						(708.843.146)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ						(181.545.619)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	51.744.342.828	44.324.813.611	77.878.133.821	9.789.276.470	(245.832.446)	183.490.734.284
Tài sản không phân bổ						610.549.086.652
Tổng tài sản						794.039.820.936
Công nợ bộ phận	46.907.833.020	55.897.374.533	48.041.371.616	7.342.519.952	(245.832.446)	157.943.266.675
Công nợ không phân bổ						39.820.571.383
Tổng công nợ						197.763.838.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đạm Thị Hoa
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn